

Số: 2167/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 và kinh phí phụ cấp ưu đãi nghề tăng theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ của Sở Y tế.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BNV ngày 26/6/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 56/2011/NĐ-CP, ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập được quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 90/TTr-SYT ngày 12/4/2023, Tờ trình số 193/TTr-SYT ngày 15/8/2023 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 473/TTr-STC ngày 03/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt nguồn, nhu cầu và bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ) năm 2023 của Sở Y tế, cụ thể:

- Tổng nguồn cải cách tiền lương năm 2023, số tiền: **128.810.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tám tỷ, tám trăm mười triệu đồng).

- Tổng nhu cầu cải cách tiền lương năm 2023, số tiền: **61.633.000.000 đồng** (Sáu mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng), trong đó:

+ Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2023 của các đơn vị, số tiền: **42.987.000.000 đồng**

+ Sử dụng nguồn thu năm 2023 của đơn vị (đối với các đơn vị nhóm 2): **2.478.000.000 đồng**.

+ Ngân sách tỉnh bổ sung (phần thiếu), số tiền: **16.168.000.000 đồng**.

- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn thừa, số tiền: 85.823.000.000 đồng (các đơn vị sử dụng để chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/12/2023 của Chính phủ).

- Bổ sung cho Sở Y tế, số tiền: **16.168.000.000 đồng** (mười sáu tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu đồng), từ nguồn cải cách tiền lương năm 2023 của ngân sách tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Phê duyệt nguồn, nhu cầu và bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/12/2023 của Chính phủ, cụ thể:

- Tổng nguồn cải cách tiền lương còn thừa của các đơn vị thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/12/2023 của Chính phủ, sau khi chi trả tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP, số tiền: **50.465.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/12/2023 của Chính phủ trong 2 năm 2022 và 2023, số tiền: **164.501.000 đồng**.

- Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2023 tại đơn vị, số tiền: **40.180.000.000 đồng**.

- Ngân sách tỉnh bổ sung phân thiếu, số tiền: **124.321.000.000 đồng**.

- Nguồn cải cách tiền lương còn thừa tại các đơn vị: **10.285.000.000 đồng**.

- Bổ sung cho Sở Y tế, số tiền **124.321.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi một triệu đồng), từ nguồn cải cách tiền lương năm 2023 của ngân sách tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Sở Y tế thực hiện cải cách tiền lương đảm bảo đúng quy định.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm về tính chính xác đối tượng, mức phụ cấp được hưởng và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo nội dung Tờ trình số 90/TTr-SYT ngày 12/4/2023 và Tờ trình số 193/TTr-SYT ngày 15/8/2023 của Sở Y tế; đồng thời chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chi trả đúng đối tượng; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành. Các đơn vị tiếp tục theo dõi nguồn cải cách tiền lương còn thừa để thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có tên tại phụ lục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU CCTL NĂM 2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam*

ĐVT: triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Tổng nhu cầu CCTL năm 2023 theo mức lương 1,8 triệu đồng	Tổng nguồn CCTL đến 31/7/2023 tại đơn vị	Bố trí để thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng			Nguồn CCTL còn thừa tiếp tục theo dõi (*)
				Từ nguồn CCTL năm 2023 của đơn vị	Nguồn thu năm 2023 của đơn vị	Ngân sách tỉnh bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5
	Tổng cộng	61.633	128.810	42.987	2.478	16.168	85.823
A	Quản lý Nhà nước	684	-	-	-	684	-
1	Văn phòng Sở Y tế	452	-	-	-	452	-
2	Chi cục An toàn VS-TP	106	-	-	-	106	-
3	Chi cục DS - KHHGD	126	-	-	-	126	-
B	Đơn vị sự nghiệp	60.949	128.810	42.987	2.478	15.484	85.823
I	Bệnh viện tuyến tỉnh	24.925	55.750	22.842	2.083	-	32.908
4	BV Đa khoa QN	7.881	5.798	5.798	2.083	-	-
5	BV Miền núi phía Bắc	7.434	13.270	7.434	-	-	5.836
6	BV Khu vực Quảng Nam	4.355	7.605	4.355	-	-	3.250
8	BV YH cổ truyền	1.279	8.343	1.279	-	-	7.064
9	BV Phụ Sản - Nhi	1.245	3.211	1.245	-	-	1.966
10	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	1.140	6.626	1.140	-	-	5.486
11	Bệnh viện Tâm thần	900	4.872	900	-	-	3.972
12	BV Da Liễu	371	2.473	371	-	-	2.102
13	BV Mắt	320	3.552	320	-	-	3.232
II	Dự phòng tuyến tỉnh	2.384	4.636	2.121	-	263	2.515
14	TT Cấp cứu 115	213	662	213	-	-	449
15	TTYT Kiểm nghiệm	334	141	141	-	193	-
16	TT Pháp Y	136	66	66	-	70	-
17	TT Giám định Y khoa	142	2.143	142	-	-	2.001
18	TT Kiểm soát bệnh tật	1.559	1.624	1.559	-	-	65
III	Trung tâm Y tế	33.640	68.424	18.024	395	15.221	50.400
19	TTYT Tam Kỳ	2.031	5.290	896	-	1.135	4.394
a	Hệ điều trị	896	5.290	896	-	-	4.394
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-	-	-
c	Hệ dự phòng	351	-	-	-	351	-
d	Trạm Y tế xã	784	-	-	-	784	-
20	TTYT Hội An	2.052	1.425	1.345	-	707	80
a	Hệ điều trị	990	1.098	990	-	-	108
b	Phòng khám khu vực	28	-	28	-	-	(28)
c	Hệ dự phòng	332	327	327	-	5	-

TT	ĐƠN VỊ	Tổng nhu cầu CCTL năm 2023 theo mức lương 1,8 triệu đồng	Tổng nguồn CCTL đến 31/7/2023 tại đơn vị	Bố trí để thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng			Nguồn CCTL còn thừa tiếp tục theo dõi (*)
				Từ nguồn CCTL năm 2023 của đơn vị	Nguồn thu năm 2023 của đơn vị	Ngân sách tỉnh bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5
d	Trạm Y tế xã	702	-	-		702	-
21	TTYT Núi Thành	1.418	2.905	1.339	79	-	1.566
a	Hệ điều trị	79	-	-	79	-	-
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	340	2.639	340		-	2.299
d	Trạm Y tế xã	999	266	999		-	(733)
22	TTYT Điện Bàn	1.694	4.786	1.580	114	-	3.206
a	Hệ điều trị	114	-	-	114	-	-
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	372	4.343	372		-	3.971
d	Trạm Y tế xã	1.208	443	1.208		-	(765)
23	TTYT Đại Lộc	1.506	282	282	202	1.022	-
a	Hệ điều trị	87	4	4	83	-	-
b	Phòng khám khu vực	119	-	-	119	-	-
c	Hệ dự phòng	355	-	-		355	-
d	Trạm Y tế xã	945	278	278		667	-
24	TTYT Phú Ninh	1.508	7.285	512	-	996	6.773
a	Hệ điều trị	512	7.285	512		-	6.773
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	335	-	-		335	-
d	Trạm Y tế xã	661	-	-		661	-
25	TTYT Thăng Bình	3.033	7.227	1.361	-	1.672	5.866
a	Hệ điều trị	1.360	7.226	1.360		-	5.866
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	362	-	-		362	-
d	Trạm Y tế xã	1.311	1	1		1.310	-
26	TTYT Duy Xuyên	2.476	4.115	2.430	-	46	1.685
a	Hệ điều trị	1.366	3.051	1.366		-	1.685
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	351	-	305		46	(305)
d	Trạm Y tế xã	759	1.064	759		-	305
27	TTYT Quế Sơn	2.143	3.342	1.125	-	1.018	2.217
a	Hệ điều trị	1.125	3.342	1.125		-	2.217
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	350	-	-		350	-
d	Trạm Y tế xã	668	-	-		668	-
28	TTYT Nông Sơn	1.119	6.436	1.112	-	7	5.324
a	Hệ điều trị	465	5.789	465		-	5.324
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	279	-	272		7	(272)

TT	ĐƠN VỊ	Tổng nhu cầu CCTL năm 2023 theo mức lương 1,8 triệu đồng	Tổng nguồn CCTL đến 31/7/2023 tại đơn vị	Bố trí để thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng			Nguồn CCTL còn thừa tiếp tục theo dõi (*)
				Từ nguồn CCTL năm 2023 của đơn vị	Nguồn thu năm 2023 của đơn vị	Ngân sách tỉnh bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5
d	Trạm Y tế xã	375	647	375		-	272
29	TTYT Hiệp Đức	1.806	3.933	1.029	-	777	2.904
a	Hệ điều trị	667	3.594	667		-	2.927
b	Phòng khám khu vực	23	-	23		-	(23)
c	Hệ dự phòng	363	-	-		363	-
d	Trạm Y tế xã	753	339	339		414	-
30	TTYT Tiên Phước	1.713	4.556	635	-	1.078	3.921
a	Hệ điều trị	635	4.556	635		-	3.921
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	368	-	-		368	-
d	Trạm Y tế xã	710	-	-		710	-
31	TTYT Nam Giang	2.557	1.835	1.016	-	1.541	819
a	Hệ điều trị	872	1.835	872		-	963
b	Phòng khám khu vực	144	-	144		-	(144)
c	Hệ dự phòng	529	-	-		529	-
d	Trạm Y tế xã	1.012	-	-		1.012	-
32	TTYT Đông Giang	2.051	3.576	707	-	1.344	2.869
a	Hệ điều trị	707	3.576	707		-	2.869
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	500	-	-		500	-
d	Trạm Y tế xã	844	-	-		844	-
33	TTYT Phước Sơn	1.719	3.235	589	-	1.130	2.646
a	Hệ điều trị	519	3.235	519		-	2.716
b	Phòng khám khu vực	70	-	70		-	(70)
c	Hệ dự phòng	327	-	-		327	-
d	Trạm Y tế xã	803	-	-		803	-
34	TTYT Bắc Trà My	1.705	3.645	1.038	-	667	2.607
a	Hệ điều trị	530	3.137	530		-	2.607
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	290	-	-		290	-
d	Trạm Y tế xã	885	508	508		377	-
35	TTYT Nam Trà My	1.289	2.553	316	-	973	2.237
a	Hệ điều trị	316	2.553	316		-	2.237
b	Phòng khám khu vực	-	-	-		-	-
c	Hệ dự phòng	291	-	-		291	-
d	Trạm Y tế xã	682	-	-		682	-
36	TTYT Tây Giang	1.820	1.998	712	-	1.108	1.286
a	Hệ điều trị	584	1.998	584		-	1.414
b	Phòng khám khu vực	128	-	128		-	(128)
c	Hệ dự phòng	434	-	-		434	-

Phụ lục II

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU CCTL NĂM 2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam

ĐVT: triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Nguồn CCTL còn thừa để chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo ND 05	Nhu cầu kinh phí chi trả (ĐVT: Triệu đồng)			Sử dụng nguồn CCTL còn thừa tại đơn vị để chi trả	Ngân sách bổ sung thực hiện ND 05	Nguồn còn dư
			Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng			
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9=3-7
	Tổng cộng	50.465	74.670	89.831	164.501	40.180	124.321	10.285
I	Khôi tỉnh	65	2.624	3.520	6.144	65	6.079	
1	TT Kiểm soát bệnh tật	65	2.624	3.520	6.144	65	6.079	
II	Khôi huyện	50.400	72.046	86.311	158.357	40.115	118.242	10.285
2	TTYT Tam Kỳ	4.394	5.264	6.113	11.377	4.394	6.983	
a	Hệ điều trị	4.394	2.367	2.703	5.070	4.394	676	
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-	-	-	
c	Hệ dự phòng	-	792	917	1.709	-	1.709	
d	Trạm Y tế xã	-	2.105	2.493	4.598	-	4.598	
3	TTYT Hội An	80	4.528	6.394	10.922	80	10.842	
a	Hệ điều trị	80	2.398	3.159	5.557	80	5.477	
b	Phòng khám khu vực	-	82	90	172	-	172	
c	Hệ dự phòng	-	856	810	1.666	-	1.666	
d	Trạm Y tế xã	-	1.192	2.335	3.527	-	3.527	
4	TTYT Núi Thành	1.566	3.549	4.417	7.966	1.566	6.400	-
a	Hệ điều trị	-	259	301	560	-	560	
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-	-	-	
c	Hệ dự phòng	1.566	687	892	1.579	1.566	13	
d	Trạm Y tế xã	-	2.603	3.224	5.827	-	5.827	
5	TTYT Điện Bàn	3.206	4.790	5.444	10.234	1.856	8.378	1.350
a	Hệ điều trị	-	266	368	634	-	634	
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-	-	-	
c	Hệ dự phòng	3.206	842	1.014	1.856	1.856		1.350
d	Trạm Y tế xã	-	3.682	4.062	7.744	-	7.744	
6	TTYT Đại Lộc	-	4.184	4.997	9.181	-	9.181	
a	Hệ điều trị	-	277	284	561	-	561	
b	Phòng khám khu vực	-	372	445	817	-	817	
c	Hệ dự phòng	-	841	1.007	1.848	-	1.848	
d	Trạm Y tế xã	-	2.694	3.261	5.955	-	5.955	
7	TTYT Phú Ninh	6.773	3.845	4.627	8.472	2.965	5.507	3.808

TT	ĐƠN VỊ	Nguồn CCTL còn thừa để chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo ND 05	Nhu cầu kinh phí chi trả (ĐVT: Triệu đồng)			Sử dụng nguồn CCTL còn thừa tại đơn vị để chi trả	Ngân sách bổ sung thực hiện ND 05	Nguồn còn dư
			Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng			
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9=3-7
a	Hệ điều trị	6.773	1.383	1.582	2.965	2.965		3.808
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	685	834	1.519		1.519	
d	Trạm Y tế xã	-	1.777	2.211	3.988		3.988	
8	TTYT Thăng Bình	5.866	7.895	9.323	17.218	5.866	11.352	
a	Hệ điều trị	5.866	3.489	4.120	7.609	5.866	1.743	
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	794	935	1.729		1.729	
d	Trạm Y tế xã	-	3.612	4.268	7.880		7.880	
9	TTYT Duy Xuyên	1.685	6.271	7.160	13.431	1.685	11.746	
a	Hệ điều trị	1.685	3.781	3.923	7.704	1.685	6.019	
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng		929	1.060	1.989		1.989	
d	Trạm Y tế xã		1.561	2.177	3.738		3.738	
10	TTYT Quế Sơn	2.217	5.412	6.555	11.967	2.217	9.750	
a	Hệ điều trị	2.217	3.155	3.796	6.951	2.217	4.734	
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	542	654	1.196		1.196	
d	Trạm Y tế xã	-	1.715	2.105	3.820		3.820	
11	TTYT Nông Sơn	5.324	2.861	3.672	6.533	2.671	3.862	2.653
a	Hệ điều trị	5.324	1.107	1.564	2.671	2.671		2.653
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng		773	912	1.685		1.685	
d	Trạm Y tế xã		981	1.196	2.177		2.177	
12	TTYT Hiệp Đức	2.904	4.458	5.041	9.499	2.904	6.595	
a	Hệ điều trị	2.904	1.761	2.025	3.786	2.904	882	
b	Phòng khám khu vực		74	86	160		160	
c	Hệ dự phòng	-	846	942	1.788		1.788	
d	Trạm Y tế xã	-	1.777	1.988	3.765		3.765	
13	TTYT Tiên Phước	3.921	4.205	4.926	9.131	3.369	5.762	552
a	Hệ điều trị	3.921	1.553	1.816	3.369	3.369		552
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	806	960	1.766		1.766	
d	Trạm Y tế xã	-	1.846	2.150	3.996		3.996	
14	TTYT Nam Giang	819	2.521	2.871	5.392	819	4.573	
a	Hệ điều trị	819	908	1.028	1.936	819	1.117	
b	Phòng khám khu vực		169	194	363		363	
c	Hệ dự phòng	-	462	543	1.005		1.005	
d	Trạm Y tế xã	-	982	1.106	2.088		2.088	

TT	ĐƠN VỊ	Nguồn CCTL còn thừa để chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo ND 05	Nhu cầu kinh phí chi trả (ĐVT: Triệu đồng)			Sử dụng nguồn CCTL còn thừa tại đơn vị để chi trả	Ngân sách bổ sung thực hiện ND 05	Nguồn còn dư
			Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng			
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9=3-7
15	TTYT Đông Giang	2.869	2.017	2.491	4.508	1.409	3.099	1.460
a	Hệ điều trị	2.869	602	807	1.409	1.409		1.460
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	368	438	806		806	
d	Trạm Y tế xã	-	1.047	1.246	2.293		2.293	
16	TTYT Phước Sơn	2.646	2.658	3.095	5.753	2.646	3.107	
a	Hệ điều trị	2.646	1.205	1.366	2.571	2.571		
b	Phòng khám khu vực		86	97	183	75	108	
c	Hệ dự phòng	-	633	671	1.304		1.304	
d	Trạm Y tế xã	-	734	961	1.695		1.695	
17	TTYT Bắc Trà My	2.607	3.242	3.757	6.999	2.607	4.392	
a	Hệ điều trị	2.607	1.311	1.582	2.893	2.607	286	
b	Phòng khám khu vực	-	28	46	74		74	
c	Hệ dự phòng	-	717	717	1.434		1.434	
d	Trạm Y tế xã	-	1.186	1.412	2.598		2.598	
18	TTYT Nam Trà My	2.237	1.793	2.341	4.134	1.775	2.359	462
a	Hệ điều trị	2.237	798	977	1.775	1.775		462
b	Phòng khám khu vực	-	-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	368	506	874		874	
d	Trạm Y tế xã	-	627	858	1.485		1.485	
19	TTYT Tây Giang	1.286	2.553	3.087	5.640	1.286	4.354	
a	Hệ điều trị	1.286	915	1.179	2.094	1.286	808	
b	Phòng khám khu vực		-	-	-		-	
c	Hệ dự phòng	-	753	823	1.576		1.576	
d	Trạm Y tế xã	-	885	1.085	1.970		1.970	